

Bản án số: 74/2025/DS-PT
Ngày 29 tháng 4 năm 2025
“Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thúy Mai

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 111/TLPT- DS ngày 31 tháng 10 năm 2024 về việc: *“Tranh chấp quyền sử dụng đất”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 04/9/2024 của TAND huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 157/2024/QĐ-PT ngày 31 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đỗ Xuân T, sinh năm 1947, có mặt

Nơi cư trú: Tổ D, khu L, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Ông Lê Văn T1, sinh năm 1952, có mặt

Nơi cư trú: Khu G, thị trấn H, huyện T, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo ủy quyền cho ông T1: Ông Đỗ Xuân T, sinh năm 1947
Nơi cư trú: Tổ D, khu L, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (theo giấy ủy quyền ngày 31/01/2024).

2. *Bị đơn:*

Bà Đỗ Thị B, sinh năm 1952, vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Lê Văn Q, sinh năm 1981, có mặt

Đều cư trú: Thôn L, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B là bà Đỗ Thị Hương G-Luật sư thuộc Công ty L, đoàn luật sư thành phố H, có mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Lê Văn T2, sinh năm 1942, có mặt
- Ông Lê Văn B1, sinh năm 1949, vắng mặt
- Ông Lê Văn C, sinh năm 1952, có mặt
- Bà Lê Thị C1, sinh năm 1963, có mặt
- Bà Lê Thị M, sinh năm 1964, có mặt
- Anh Lê Văn Q, sinh năm 1981, có mặt
- Chị Đỗ Thị X, sinh năm 1984, vắng mặt
- Anh Lê Văn T3, sinh năm 1990, vắng mặt

Đều cư trú tại: Thôn L, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T3, chị X là anh Lê Văn Q, sinh năm 1981, trú tại thôn L, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Chị Lê Thị Hồng G1, sinh năm 1990, vắng mặt

Nơi cư trú: Thôn N, xã K, thị xã S, Thành phố Hà Nội.

- Chị Lê Thị N, sinh năm 1984, vắng mặt

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Bà Lê Thị T4, sinh năm 1949, vắng mặt

Nơi cư trú: G20, tổ A, khu phố G, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Anh Nguyễn Mạnh C2, sinh năm 1981, vắng mặt
- Chị Nguyễn Hồng T5, sinh năm 1986, vắng mặt
- Anh Nguyễn Hải C3, sinh năm 1990, vắng mặt

Đều cư trú: Thôn L, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Chị Nguyễn Lệ T6, sinh năm 1988, vắng mặt

Nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. *Người kháng cáo:* bà Đỗ Thị B - bị đơn.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 10 năm 2023, các lời trình bày tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đỗ Xuân T và ông Lê Văn T1 trình bày:

Bố các ông là cụ Lê Văn T7 (chết năm 1979) và mẹ là cụ Hoàng Thị K (chết năm 2013). Hai cụ sinh được 10 người con gồm: ông Lê Văn T2, ông Đỗ Xuân T, ông Lê Văn T1, bà Đỗ Thị T8, ông Lê Văn B1, ông Lê Văn C, ông Lê Văn T9 (chồng bà B đã chết năm 2010), bà Lê Thị T10 (chết năm 2023, bà T10 có chồng nhưng đã chết từ lâu và có 04 người con gồm Nguyễn Mạnh C2, Nguyễn Hồng T5, Nguyễn Lệ T6 và Nguyễn Hải C3), bà Lê Thị C1 và bà Lê Thị M (tên gọi khác là P).

Khi bố mẹ các ông còn sống, hai cụ khai hoang được một thửa đất từ những năm 1960. Sau đó, do khu vực này thừa dân nên bố mẹ các ông lại chuyển về làng ở. Đến năm 1971, bố mẹ các ông cùng ông C, ông T9, bà T10, bà C1, bà M, ông B1 lại quay trở về thửa đất khai hoang để sinh sống. Thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Từ khi ở đó, bố mẹ ông là người nộp thuế cho nhà nước. Diện tích đất ban đầu khi bố mẹ các ông khai hoang khoảng gần 02 mẫu đất (tương đương gần 7000m²). Sau này, khi các con lấy vợ lấy chồng, các cụ chia cho mỗi người một mảnh đất ở riêng. Vợ chồng ông T9, bà B cũng được bố mẹ các ông chia cho diện tích đất mà hiện nay bà B đã xây nhà và đang sinh sống trên đó. Diện tích đất còn lại sau khi chia cho các con bố mẹ các ông khi còn sống nói rằng cho hai anh em các ông vì hai ông đi bộ đội, lấy vợ xa nên muốn để lại ít đất cho hai ông.

Ngày 30/6/2009, cụ Hoàng Thị K gọi các con đến mở cuộc họp gia đình để chia đất cho các con. Hôm đó, cụ K, ông T2, ông T, ông B1, ông C, ông T1, bà B và có người chứng kiến là ông Lê Quang Đ- trưởng thôn. Nội dung biên bản họp gia đình là cụ K chia đất cho 03 người con trai gồm: Ông Lê Văn T11, ông Lê Văn T1 và ông Lê Văn T9 cụ thể:

“1. Ông T9 giáp ranh từ nhà ông C đến nhà ông Thắng M1, tức phân ao trên. 2. Phần ông T11 giáp phần ao dưới đến nhà ông T9 hiện tại đang sử dụng (tức đang ở). 3. Phần ông T1 giáp nhà ông T9 ở hiện tại đến giáp phần đất nhà ông T2 (tức đang ở)”

Năm 1987, ông T9 bà B đã xây nhà ở riêng trên phần đất hiện nay ông T11 và ông T1 được chia. Năm 2010, ông T9 chết, bà B đã xây nhà mới trên đất cụ K chia cho ông T9. Đến khoảng năm 2018, 2019 gia đình bà B chủ động tháo dỡ nhà cũ trên phần đất hai ông được mẹ các ông chia. Sau khi bà B tháo dỡ xong, hai anh em ông đã san ủi mặt bằng. Do hai ông chưa xây dựng công trình gì trên đất ngay nên các chị em trong gia đình gồm bà M1, bà T10 và bà B mỗi người

trồng một ít sắn nhờ trên đất của hai ông, hai ông cũng chưa làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này.

Năm 2022, bà B làm thủ tục tại UBND cấp xã để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) đối với thửa đất đang ở và diện tích đất mẹ các ông đã chia cho hai ông. Sau đó, các ông có trao đổi với bà B nhưng bà B không đồng ý nên các ông đã làm đơn đề nghị UBND xã tạm dừng việc làm thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ cho bà B. Tháng 3/2023, hai ông xây tường rào bao quanh vị trí đất được chia, khi máy ủi vào để thi công thì bà B đã cản trở không cho thi công xây dựng nên từ đó phát sinh tranh chấp. Hai ông đã làm đơn lên UBND xã N đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai nhưng hai bên không thống nhất được với nhau. Nay hai ông khởi kiện bà B, yêu cầu bà B trả lại diện tích đất mà mẹ hai ông đã chia cho theo diện tích hiện trạng là 2068,3m² tại thôn L, xã N.

Bị đơn bà Đỗ Thị B trình bày: Bà và ông Lê Văn T9 kết hôn năm 1978, sau khi kết hôn bà về gia đình ông T9 chung sống và làm dâu. Bố mẹ chồng bà là cụ Lê Văn T7 và cụ Hoàng Thị K sinh được 10 người con như ông T1, ông T11 trình bày. Thời điểm bà về gia đình làm dâu, khi đó gia đình ông T9 chỉ còn hai cụ và bà C1, bà P đang ở cùng, còn các anh em khác đã lập gia đình và được các cụ cho ra ở riêng nên không ở chung cùng gia đình nữa.

Thửa đất hiện nay đang tranh chấp giữa bà và ông T1, ông T11 có nguồn gốc một phần là của cụ T7 và cụ K, phần còn lại do vợ chồng bà vỡ hoang. Từ khi bà về làm dâu ở cùng hai cụ, vẫn nói với vợ chồng bà là phần đất các cụ đang ở sẽ giao cho vợ chồng bà quản lý sử dụng sau khi các cụ già yếu và mất, còn phần đất vợ chồng bà vỡ hoang được thời điểm đó vợ chồng bà trồng sắn và đào ao thả cá. Bà về làm dâu, khi đó có 04 gian nhà cấp bốn đắp đất do các cụ đắp nên vợ chồng bà ở cùng. Năm 1979, cụ T7 mất, đến năm 1987, do ngôi nhà xuống cấp nên vợ chồng bà chuyển sang khu vực phần đất khai hoang để xây dựng ngôi nhà cấp bốn 04 gian để ở. Khi đó, trong nhà chỉ còn cụ K, bà P và vợ chồng bà cùng các con sinh sống trên đất. Suốt thời gian đó không có anh em nào về tranh chấp đất đai, gia đình sống hòa thuận.

Đến ngày 04/8/2010 (âm lịch), ông T1, ông T11 gọi bà sang nhà ông T2 là bác cả để ký biên bản họp gia đình. Lúc đó, các ông bảo bà đi sang để ký vào biên bản chia đất là mảnh đất các cụ cho vợ chồng bà. Thời điểm đó, các ông bảo bà cứ ký vào cho mẹ vui lòng còn các ông đều không lấy, để lại cho vợ chồng bà quản lý, sử dụng. Lúc đó, chồng bà là ông T9 đang ốm, ông T1, ông T11 có gọi ông T9 nhưng do ông T9 ốm và ông bảo rằng đất các cụ đã cho vợ chồng bà nên ông không sang ký. Khi đó, có mặt ông T2, ông B1, ông C, ông T1, ông T11 và bà. Thực tế, bà chưa đọc nội dung nên không biết các ông lập ngày nào hay viết với nội dung như thế nào. Sau 04 ngày kể từ ngày bà sang ký biên bản thì chồng

bà mất. Thời điểm trước khi bà ký giấy tờ, cụ K đã sang nhà ông T2 ở khoảng 1-2 tháng cho đến khi cụ K mất năm 2013. Sau khi cụ K mất, bà cùng các con vẫn sinh sống trên thửa đất các cụ để lại và diện tích đất vợ chồng bà khai hoang, không anh em nào có ý kiến gì cho. Đến năm 2022, ông T11, ông T1 về đòi mẹ con bà chia trả cho các ông phần đất như trong biên bản bà đã ký vào ngày 04/8/2010 (âm lịch).

Từ khi bà về làm dâu, được các cụ cho đất và vợ chồng bà khai hoang được đến nay, hàng năm vợ chồng bà đều đóng thuế đầy đủ theo quy định của nhà nước, ngoài vợ chồng bà ra, không có anh em nào đóng thuế trên mảnh đất này từ năm 1987 đến nay. Năm 2014, bà và các con xây ngôi nhà cấp bốn mới trên nền của ngôi nhà đắp đất của các cụ ngày xưa và một nhà kho gần đó, còn ngôi nhà vợ chồng bà xây trên đất năm 1987 hiện nay đã phá đi và đang trồng sắn. Hiện nay bà đang ở trên đất cùng vợ chồng anh Lê Văn Q, chị Đỗ Thị X và con trai thứ ba là anh Lê Văn T3. Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì đất là do vợ chồng bà khai hoang một phần và các cụ đã trực tiếp nói rằng cho vợ chồng bà.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Văn T2 trình bày: Bố ông là cụ Lê Văn T7 (chết năm 1979), mẹ là Hoàng Thị K (chết năm 2013). Trước khi chết, các cụ đều không để lại di chúc gì. Bố mẹ ông sinh được 10 người con như ông T1, ông T11 trình bày. Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp giữa ông T1, ông T11 và bà B: Thửa đất này là do bố mẹ ông khai hoang từ những năm 1960, sau đó do khu vực này thưa dân nên bố mẹ ông lại chuyển về làng ở. Đến năm 1971 thì bố mẹ ông cùng ông C, ông T9, bà T10, bà C1, bà M1, ông B1 lại quay về thửa đất khai hoang để sinh sống cho đến nay. Thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ai. Từ khi ở đó, bố mẹ ông là người nộp thuế cho nhà nước. Thửa đất ban đầu bố mẹ ông khai hoang khoảng gần hai mẫu (tương đương gần 7000m²). Sau này, khi các con lấy vợ lấy chồng thì bố mẹ ông chia cho cho mỗi người một mảnh để ra ở riêng, nhà ông T9, bà B được bố mẹ ông chia cho thửa đất mà hiện nay bà B xây nhà sinh sống trên đó. Còn thửa đất hiện nay mà ông T11, ông T1 và bà B đang tranh chấp với nhau là thửa đất mà bố mẹ ông nói rằng để cho ông T11 và ông T1, do hai ông đi bộ đội lấy vợ ở xa quê nên bố mẹ ông muốn để lại ít đất cho hai ông. Ngày 30/6/2009, mẹ ông gọi các con đến để mở cuộc họp gia đình để chia đất cho các con, nội dung đúng như Biên bản họp gia đình ngày 30/6/2009, trong biên bản họp gia đình mẹ ông có điểm chỉ, xác định nội dung như mẹ ông muốn chia.

Từ năm 1987, ông T9, bà B xây nhà ở riêng trên phần đất hiện nay ông T11, ông T1 được chia. Năm 2010 ông T9 chết bà B đã xây nhà mới trên vị trí

phần đất bố mẹ ông chia cho ông T9. Đến khoảng năm 2018- 2019, gia đình bà B chủ động tự nguyện tháo dỡ nhà cũ trên phần đất ông T1, ông T11 được chia. Sau khi bà B tháo dỡ nhà xong. Ông T1 và ông T11 đã san ủi mặt bằng, do hai ông chưa xây dựng công trình gì ngay nên các chị em trong gia đình là bà M1, bà T10 và bà B mỗi người trông nhờ một ít sản trên đất của ông T11 và ông T1 được chia, khi nào hai ông sử dụng, các bà sẽ tự nguyện thu hoạch không có ý kiến gì.

Năm 2022, bà B đề nghị UBND xã N làm thủ tục để cấp Giấy CNQSDĐ đang ở và cả phần đất chia cho cả ông T11 và ông T1. Sau đó, ông T11 đã trao đổi với bà B nhưng bà B không đồng ý nên ông T11 đã làm đơn đề nghị UBND xã N tạm dừng việc cấp giấy cho bà B. Tháng 3/2023, ông T11 và ông T1 định xây bờ rào bao quanh vị trí đất được chia, khi máy ủi vào để thi công thì bà B đã cản trở không cho xây dựng nên từ đó phát sinh tranh chấp. Nay ông T11, ông T1 khởi kiện bà B, quan điểm của ông đồng ý với quan điểm của ông T11 và ông T1, đề nghị Tòa án buộc bà B phải trả lại đất cho ông T11 và ông T1.

Ông Lê Văn C, bà Lê Thị M, bà Lê Thị C1, cũng xác định lời trình bày như ông T2 trình bày là đúng, các ông bà cũng đồng quan điểm với ông Lê Văn T2.

Ông Lê Văn B1 có đơn xin xét xử vắng mặt, nhưng trong bản tự khai ngày 13/12/2023 ông trình bày: Ông cũng xác nhận nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp giữa ông T11, ông T1 và bà B như ông T2 trình bày. Thửa đất đang tranh chấp đã được mẹ ông cùng các anh em họp gia đình cho ông T1 và ông T11. Nay ông T11, ông T1 khởi kiện yêu cầu bà B trả lại đất ông cũng đồng ý với quan điểm của ông T1 và ông T11.

Anh Lê Văn Q, là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đồng thời cũng được bà B, chị X, anh T3 ủy quyền anh trình bày: Anh là con trai bà Đỗ Thị B và ông Lê Văn T9. Anh nhất trí lời trình bày của mẹ anh là bà B.

Chị Lê Thị N và chị Lê Thị Hồng G1 nhất trí lời trình bày của mẹ các chị là bà B.

Bà Đỗ Thị T8 có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong bản tự khai ngày 23/7/2024 và biên bản lấy lời khai ngày 24/7/2024 bà T8 trình bày: Bà xác định bà và ông T11, ông T1 là anh em ruột với nhau. Bố mẹ bà sinh được 10 người con như các ông trình bày. Nguồn gốc thửa đất hiện nay đang tranh chấp giữa ông T11, ông T1 và bà B ở thôn L, xã N, huyện S là của cha mẹ bà là cụ Lê Văn T7 và Hoàng Thị K. Đến năm 2009, mẹ bà có gọi 06 người con trai về để thỏa thuận chia phần đất nói trên. Cụ thể là phần ông T9, bà B đã xây nhà và quản lý từ trước thì tiếp tục sử dụng; phần đất trống còn lại thì cho ông T11, ông T1 được sử dụng. Biên bản họp gia đình có chữ ký của các anh em trai, còn ông

T9 thì cho bà B ký thay sau đó có xác nhận của trưởng thôn. Thừa đất đang tranh chấp bà không có đóng góp gì mà của bố mẹ bà để lại. Việc họp gia đình chia đất cho các anh em bà có biết, là do ông T11 về kể lại. Việc bà không ký vào biên bản họp gia đình là do mẹ bà chỉ gọi các con trai về để chia đất mà không gọi các con gái. Việc ông T11, ông T1 khởi kiện yêu cầu bà B trả lại đất, bà thống nhất với ý kiến của ông T11, ông T1, vì phần đất này mẹ bà đã cho hai ông và các anh em trong gia đình đều thống nhất như vậy.

Anh Nguyễn Mạnh C2, chị Nguyễn Hồng T5, chị Nguyễn Lệ T6, anh Nguyễn Hải C3 là con của bà Lê Thị T10 (bà T10 chết năm 2023) có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong bản tự khai ngày 06/5/2024 các anh chị trình bày: Bố mẹ các anh chị là bà Lê Thị T10 và ông Nguyễn Văn N1 (chết năm 2001). Bố mẹ anh chị sinh được 04 người con là các anh chị. Thừa đất hiện nay ông T1, ông T11 và bà B đang tranh chấp các anh chị không biết cụ thể như thế nào. Nay ông T1, ông T11 khởi kiện bà B các anh chị không có ý kiến gì và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B cho rằng: Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, theo Luật đất đai đối với đất chưa được cấp giấy CNQSDĐ thì phải có một trong bảy loại giấy tờ nên đối với giấy chia đất nguyên đơn cung cấp được xác lập sau thời điểm cụ ông chết, trong văn bản xác định ông T1 là người viết văn bản nhưng lại không có sự ủy quyền của cụ K, cụ K cũng không có giấy tờ gì xác nhận cụ K có quyền sử dụng đất đối với thửa đất cho ông T1, ông T11. Ngoài ra, ông trưởng thôn không tham gia trực tiếp buổi họp gia đình mà ký sau khi đã lập biên bản nên không thể là người chứng kiến sự việc này. Thời điểm UBND xã N xác nhận vào biên bản sau đó rất lâu nên biên bản họp gia đình này không có giá trị pháp lý, yêu cầu của nguyên đơn không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, nguyên đơn không có số liệu cụ thể đối với diện tích đất đang tranh chấp và có sự chồng lấn sang thửa 38A, nên đề nghị Hội đồng xét xử xác định lại vị trí đang tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 04/9/2024 của TAND huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 39, Điều 160, 161, 164 Điều 221; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, X1 :

Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Đỗ Xuân T và ông Lê Văn T1. Buộc bà Đỗ Thị B phải trả lại ông Đỗ Xuân T và ông Lê Văn T1 diện tích đất lấn chiếm là

2068,3m² tại thửa đất số 266, tờ bản đồ số 15, thôn L, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 16/9/2024, bị đơn bà Đỗ Thị B kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy bản án sơ thẩm vì cấp sơ thẩm thu thập tài liệu không đầy đủ và đánh giá chứng cứ không đúng ảnh hưởng đến quyền lợi của bà. Theo bà phần đất nguyên đơn kiện đòi có một phần vợ chồng bà khai hoang, tòa sơ thẩm căn cứ biên bản họp gia đình 30/6/2009 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng. Tòa án không xem xét công sức đóng góp, duy trì tài sản của vợ chồng bà trong thời gian ông Đỗ Xuân T và ông Lê Văn T1 đi bỏ đội không quản lý đất. Trên phần đất tranh chấp có giếng khơi nhưng Tòa án không xem xét giải quyết. Ngoài ra, gia đình bà đã đóng thuế cả phần đất tranh chấp nhưng tòa án không thu thập và xem xét làm ảnh hưởng quyền lợi của bà. Bà đề nghị hủy toàn bộ bản án để xét xử lại.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024, Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Lô kháng nghị tại Quyết định 02/QĐ-VKS-DS đề nghị sửa bản án sơ thẩm vì cấp sơ thẩm giải quyết không hết tài sản trên phần đất đang tranh chấp là chiếc giếng. Mặt khác, bản án tuyên không rõ ràng dẫn đến khó khăn cho công tác thi hành án. Cụ thể: *“Buộc bà Đỗ Thị B phải trả lại ông Đỗ Xuân T và ông Lê Văn T1 diện tích đất lần chiếm là 2068,3m² tại thửa đất số 266, tờ bản đồ số 15, thôn L, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc”* nhưng Tòa án không tuyên bao nhiêu m² đất ở, bao nhiêu m² đất vườn và tuyên 2068,3m² tại thửa đất số 266, tờ bản đồ số 15, thôn L, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc trong khi quá trình xét xử chỉ xác định các thửa đất tranh chấp là các thửa số 34 và thửa đất số 38A, tờ bản đồ số 03 của Bản đồ 299. Bản án tuyên như vậy là không rõ ràng, ảnh hưởng quyền lợi của các đương sự. Ngoài ra, Bản án tuyên bà B phải trả lại diện tích đất lần chiếm là 2068,3m² nhưng phần căn cứ pháp luật lại tuyên áp dụng *“Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015”* và quyền, nghĩa vụ thi hành án thì tuyên *“Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên, người phải thi hành án không trả được, hoặc trả không đầy đủ thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015”* là không chính xác. Viện kiểm sát đề nghị sửa bản án theo hướng kháng nghị trên.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc có công văn đề nghị UBND xã N cung cấp một số nội dung liên quan đến phần đất đang tranh chấp. Tại Công văn số 55/CV ngày 14 tháng 4 năm 2025, UBND xã N, huyện S đã trả lời với nội dung:

“Đối với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa ông T, ông T1 và bà B theo bản đồ địa chính VN2000 thuộc thửa 234 tờ 14 và thửa 266 tờ 15, tổng diện tích 2160,5m² và diện tích đất này có 705m² thuộc thửa 234, tờ bản đồ số 14 ghi tên ông Lê Văn T1 (lập năm 2019 khi chưa xảy ra tranh chấp, có cả đất ở và đất vườn); thửa 266, diện tích 1455m², số địa chính ghi bà Đỗ Thị B).

Theo bản đồ địa chính 299 là thuộc thửa 34, diện tích 1428m² (trong đó có 200m² đất ở, 1228m² đất vườn và thửa 38.1 theo sổ mục kê lập năm 1993- 2000 (38A theo bản đồ địa chính 299 đứng tên ông Lê Văn T9), tổng diện tích 2734m² khi ốp lên bản đồ địa chính 299 xác định được phần diện tích 1029m² nằm trong phần đất đang tranh chấp, còn thực tế loại đất ở và đất trồng cây lâu năm chưa xác định cụ thể....

Phần diện tích đất đang tranh chấp 2068,3m² trong đó đất ở + đất vườn, căn cứ vào hiện trạng và các giấy tờ pháp lý chỉ có thửa 34 có đất ở, còn lại là đất vườn, dẫn tới phần diện tích đất đang tranh chấp có 200m² đất ở, còn lại là đất vườn (phần đất ở nằm trong thửa 34) ”

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đỗ Xuân T và ông Lê Văn T1 giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bà Đỗ Thị B giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Về phía các đương sự: Các đương sự đã chấp hành đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

-Chấp nhận toàn bộ nội dung kháng nghị của Viện trưởng – Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

-Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà Đỗ Thị B.

-Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, X1:

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 04/9/2024 của TAND huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Xuân T và ông Lê Văn T1, buộc bà Đỗ Thị B phải trả lại cho ông Đỗ Xuân T và ông Lê Văn T1 diện tích đất lấn chiếm là 2.068,3m² (trong đó có 200 m² đất ở và 1868,3 m² đất vườn) tại thửa đất số 234, tờ bản đồ số 14 và thửa đất số 266, tờ bản đồ số 15 địa chỉ thửa đất ở thôn L, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (có sơ đồ kèm theo). Trên đất có 01 chiếc giếng

khởi, ông Đỗ Xuân T và ông Lê Văn T1 được quyền sở hữu chiếc giếng khởi đó và phải thanh toán 10.000.000 đ (*mười triệu đồng*) cho bà Đỗ Thị B.

Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị B và kháng nghị của Viện trưởng -Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Lô làm trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung.

[2.1] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị B đề nghị Toà án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét toàn bộ nội dung vụ án, nhận thấy:

Nguyên đơn ông Đỗ Xuân T và ông Lê Văn T1 khởi kiện yêu cầu bà Đỗ Thị B trả lại diện tích 2.068,3m² đất, theo bản đồ 299 nằm trong thửa đất số 34 và thửa đất số 38A; theo bản đồ VN2000 thuộc 02 thửa: thửa số 234, tờ bản đồ số 14 và thửa số 266, tờ bản đồ số 15 tại thôn L, xã N. Phần đất đang tranh chấp trên có nguồn gốc của cụ Lê Văn T7 và cụ Hoàng Thị K khai hoang từ năm 1960, các cụ làm nhà từ năm 1971, sử dụng ổn định, liên tục và đã chia một phần cho các con ở quanh đó. Cụ thể: một phần chia cho ông C (hiện vợ chồng ông C đang ở và đã được cấp Giấy CNQSDĐ), một phần chia cho ông T2 (hiện con trai ông T2 đang ở); một phần chia cho bà M, hiện bà M đang ở và đã được cấp giấy CNQSDĐ; còn lại là phần đất đang tranh chấp giữa ông T, ông T1 và bà B.

Theo biên bản họp gia đình đề ngày 30/6/2009, có chữ ký của trưởng thôn là ông Lê Quang Đ và xác nhận của UBND xã N ngày 08/8/2011 thể hiện chữ ký của các con cụ K và trưởng thôn là đúng. Theo như nội dung biên bản họp gia đình, cụ K cùng các con trai đã thống nhất chia phần đất còn lại làm 03 phần: một phần cho ông T9, bà B (chính là diện tích bà B đang ở), một phần cho ông T1, còn lại một phần cho ông T. Việc mô tả từng phần đất chia cho từng người phù hợp với thực tế các bên đang sử dụng và tranh chấp, các cạnh tiếp giáp với nhau như: Phần của ông T9 giáp ranh từ nhà ông C đến nhà ông Thắng M1, phần của ông T giáp phần ao dưới đến nhà ông T9 hiện tại đang sử dụng (chính là phần đất đang tranh chấp), phần nhà ông T1 giáp nhà ông T9 hiện đang sử dụng đến phần giáp đất nhà ông T2. Trong biên bản họp gia đình đều có chữ ký của cụ K cùng 05 người con trai và chữ ký của bà B. Các con gái của cụ còn sống là bà T8, bà

M1, bà C1 dù không được tham gia buổi họp nhưng các bà trình bày đều biết việc chia đất, các bà hoàn toàn đồng ý và không có ý kiến về việc cụ K chia đất cho ông T1, ông T và ông T9 như nội dung biên bản họp gia đình ngày 30/6/2009. Các con bà Lê Thị T10 cũng không có ý kiến gì về biên bản họp gia đình. Như vậy, việc cụ K và các con định đoạt và chia phần đất còn lại thuộc tài sản của cụ và cụ T2 cho 03 người con là ông T1, ông T và ông T9 (chồng bà B) theo như biên bản họp gia đình ngày 30/6/2009 là thể hiện đúng ý chí, nguyện vọng của cụ K và tất cả những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T2. Vì khi còn sống các cụ đã chia đất cho những người con khác, chỉ có ông T, ông T1 đi bộ đội chưa được chia đất nên nay cụ K cùng các con thống nhất chia đất cho ông T, ông T1 và ông T9 (chồng bà B). Điều này hoàn toàn phù hợp với ý chí nguyện vọng của mọi người trong gia đình và thực tế sử dụng đất cũng như quy định của pháp luật. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, ông T1 là có căn cứ pháp luật.

Bà B cho rằng phần đất đang tranh chấp do vợ chồng bà khai hoang là không có căn cứ pháp luật bởi vì cả khu đất đó cụ K và cụ T7 khai hoang sử dụng từ những năm 1960, các cụ đã sống trên thửa đất đó và đã chia một phần cho các con ở quanh đó. Khi bà B và ông T9 kết hôn, ông bà vẫn ở cùng với các cụ, đến năm 1987 ông bà mới làm nhà trên một phần đất của các cụ. Mặt khác, khi lập biên bản họp gia đình ngày 30/6/2009, khi đó vợ chồng bà vẫn đang ở trên diện tích đất tranh chấp, nhưng sau đó đến năm 2014, gia đình bà B đã phá nhà cũ của cụ K và cụ T7 để anh Q làm nhà trên vị trí đất như được chia và mô tả trong biên bản họp gia đình. Ngoài ra, năm 2018, gia đình bà tự nguyện tháo dỡ nhà xây từ năm 1987, năm 2022, ông T, ông T1 thuê máy ủi để san nền đất đang tranh chấp gia đình bà cũng không có ý kiến gì. Như vậy, việc bà B làm nhà mới trên nền đất của các cụ thể hiện rõ ý chí của các cụ chia đất và gia đình bà thừa nhận việc chia đất này.

Bà B cho rằng gia đình bà có đóng thuế trên phần diện tích đất đang tranh chấp, Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc bị đơn quản lý, nộp thuế không làm phát sinh quyền sở hữu đối với đất tranh chấp theo quy định của pháp luật vì qua xác minh tại UBND xã N xác định bà B nộp thuế là nộp trên thửa 38A, nơi bà đã làm nhà, vì làm nhà ở đâu sẽ nộp thuế ở đó. Còn một phần thửa đất 38A đang tranh chấp là phần đất trống, không có nhà cửa nên không xác định phần đất đang tranh chấp do bà B nộp thuế.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị B yêu cầu công nhận công sức duy trì bảo quản tài sản, Hội đồng xét xử thấy: Theo quy định tại Điều 582 Bộ luật Dân sự năm 2015, khi người quản lý, duy trì tài sản

của người khác mà làm tăng giá trị tài sản thì có quyền yêu cầu thanh toán chi phí hợp lý. Tuy nhiên, trong vụ án này, phần diện tích đất tranh chấp đã được cụ Hoàng Thị K hợp pháp chia cho ông Đỗ Xuân T và ông Lê Văn T1 từ năm 2009. Bà B chiếm hữu phần đất này không có sự đồng ý của chủ sở hữu hợp pháp, không làm tăng giá trị tài sản mà ngược lại còn ngăn cản quyền sử dụng đất của nguyên đơn, gây phát sinh tranh chấp. Do đó, việc bà Đỗ Thị B yêu cầu công nhận công sức duy trì tài sản cho bà sẽ không được chấp nhận.

Bà B kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm chưa làm rõ và xác định chiếc giếng trên thửa đất tranh chấp là của ai, trị giá bao nhiêu. Hội đồng xét xử nhận thấy đây là thiếu sót của cấp sơ thẩm, tuy nhiên tại cấp phúc thẩm các bên đương sự đã thoả thuận và xác định chiếc giếng của bà B và giá trị hiện tại là 10.000.000 đồng, phía nguyên đơn đồng ý nhận lại chiếc giếng và hỗ trợ cho bà B là 10.000.000 đồng, phía bị đơn đồng ý nên Hội đồng xét xử thấy buộc nguyên đơn thanh toán giá trị chiếc giếng cho bị đơn 10.000.000 đồng và nguyên đơn được quyền sử dụng chiếc giếng là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng cần phải xác định lại diện tích đất đang tranh chấp có chồng lấn sang phần đất của bà B đang sử dụng hay không, việc này xét thấy là không cần thiết. Bởi lẽ: phần diện tích đất đang tranh chấp là do các bên cùng thống nhất xác định mốc giới khi đo đạc nên không cần thiết phải xác định lại mốc giới đất đang tranh chấp.

Từ những phân tích trên cho thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Xuân T và ông Lê Văn T1, buộc bà Đỗ Thị B phải trả lại ông Đỗ Xuân T và ông Lê Văn T1 diện tích 2.068,3m² đất tại thôn L, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc là có căn cứ pháp luật. Tuy nhiên trong bản án sơ thẩm, Tòa án nhân dân huyện Sông Lô tuyên “*Buộc bà Đỗ Thị B phải trả lại ông Đỗ Xuân T và ông Lê Văn T1 diện tích đất lấn chiếm là 2.068,3m² tại thửa đất số 266, tờ bản đồ số 15, thôn L, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc*” là chưa chính xác và không xác định từng loại đất cụ thể ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của người được sử dụng đất. Theo công văn của UBND xã N xác nhận diện tích đang tranh chấp theo bản đồ VN2000 thuộc 02 thửa: thửa 234, tờ bản đồ số 14 và thửa 266, tờ bản đồ số 15 tại thôn L, xã N, trong đó có 200m² đất ở, còn lại là đất vườn nên cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm xác định rõ diện tích đang tranh chấp thuộc 02 thửa: thửa 234, tờ bản đồ số 14 và thửa 266, tờ bản đồ số 15 tại thôn L, xã N, diện tích theo hiện trạng là 2.068,3m² trong đó có 200m² đất ở, còn lại là đất vườn.

[2.2] Về nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát đề nghị cấp sơ thẩm sửa bản án sơ thẩm vì cấp sơ thẩm chưa giải quyết chiếc giếng và Bản án sơ thẩm tuyên không rõ ràng bao nhiêu m² đất ở, bao nhiêu m² đất vườn, phần đất tranh chấp

thuộc thửa đất nào, tờ Bản đồ số bao nhiêu. Nội dung kháng nghị này trùng với nội dung kháng cáo của bị đơn và như đã phân tích tại mục [2.1], xác định bản án sơ thẩm có thiếu sót không làm rõ giếng nước trên phần đất tranh chấp là của ai, trị giá bao nhiêu và không xác định rõ diện tích đất ở và đất vườn trong phần đất tranh chấp cũng như xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa đất nào, tờ Bản đồ số bao nhiêu. Tuy nhiên, thiếu sót này của cấp sơ thẩm đã được khắc phục tại cấp phúc thẩm. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ cần được chấp nhận, nên cần phải sửa bản án sơ thẩm theo hướng: tuyên giao cho nguyên đơn diện tích 2.068,3m² đất, trong đó có 200m² đất ở, còn lại là đất vườn thuộc thửa đất số 234, tờ bản đồ số 14 và thửa đất số 266, tờ bản đồ số 15 tại thôn L, xã N, đồng thời ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về giá trị chiếc giếng là 10.000.000 đồng, nguyên đơn sẽ được quyền sở hữu chiếc giếng và đồng ý thanh toán trị giá chiếc giếng cho bị đơn là 10.000.000 đồng, bị đơn cũng đồng ý.

Đối với nội dung Viện kiểm sát kháng nghị cấp sơ thẩm áp dụng điều luật chưa đúng là chính xác, tuy nhiên tại cấp phúc thẩm nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn 10.000.000 đồng trị giá chiếc giếng nên cấp phúc thẩm cần áp dụng Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để đảm bảo quyền lợi cho bị đơn.

Từ những phân tích nhận định trên, xác định Bản án sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 04/9/2024 của TAND huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật, tuy nhiên Bản án còn một số sai sót như kháng nghị và kháng cáo nhưng đã được cấp phúc thẩm khắc phục nên cần chấp nhận toàn bộ nội dung kháng nghị của Viện trưởng – Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Lô và chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn – bà B. Do đó, cần phải sửa bản án sơ thẩm để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các đương sự theo đúng quy định của pháp luật.

[3] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc là có căn cứ pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 9.000.000 đồng, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Đối với yêu cầu của ông T1, ông T được chấp nhận nên ông T1, ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà B là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên bà B được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận toàn bộ nội dung kháng nghị của Viện trưởng -Viện kiểm sát nhân dân huyện S và một phần nội dung kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 04/9/2024 của TAND huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 164, Điều 165, Điều 166, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 218, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, X1 :

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Xuân T và ông Lê Văn T1, buộc bà Đỗ Thị B phải trả lại cho ông Đỗ Xuân T và cho ông Lê Văn T1 2.068,3m² đất (trong đó có 200 m² đất ở và 1868,3 m² đất vườn) tại thửa đất số 234, tờ bản đồ số 14 và tại thửa đất số 266, tờ bản đồ số 15, được giới hạn bởi các điểm từ điểm 1 đến 14 (có sơ đồ kèm theo). Địa chỉ tại thôn L, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

Tài sản trên đất có 01 chiếc giếng khơi, ông Đỗ Xuân T và ông Lê Văn T1 được sở hữu chiếc giếng khơi và phải thanh toán trị giá chiếc giếng khơi là 10.000.000 đ (*mười triệu đồng*) cho bà Đỗ Thị B.

Kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành không tự nguyện thi hành khoản tiền nói trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm của số tiền chưa trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đỗ Thị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Sông Lô;
- VKSND huyện Sông Lô;
- Chi cục THADS huyện Sông Lô;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh